

CTCP In và Bao bì Mỹ Châu (HSX: MCP)

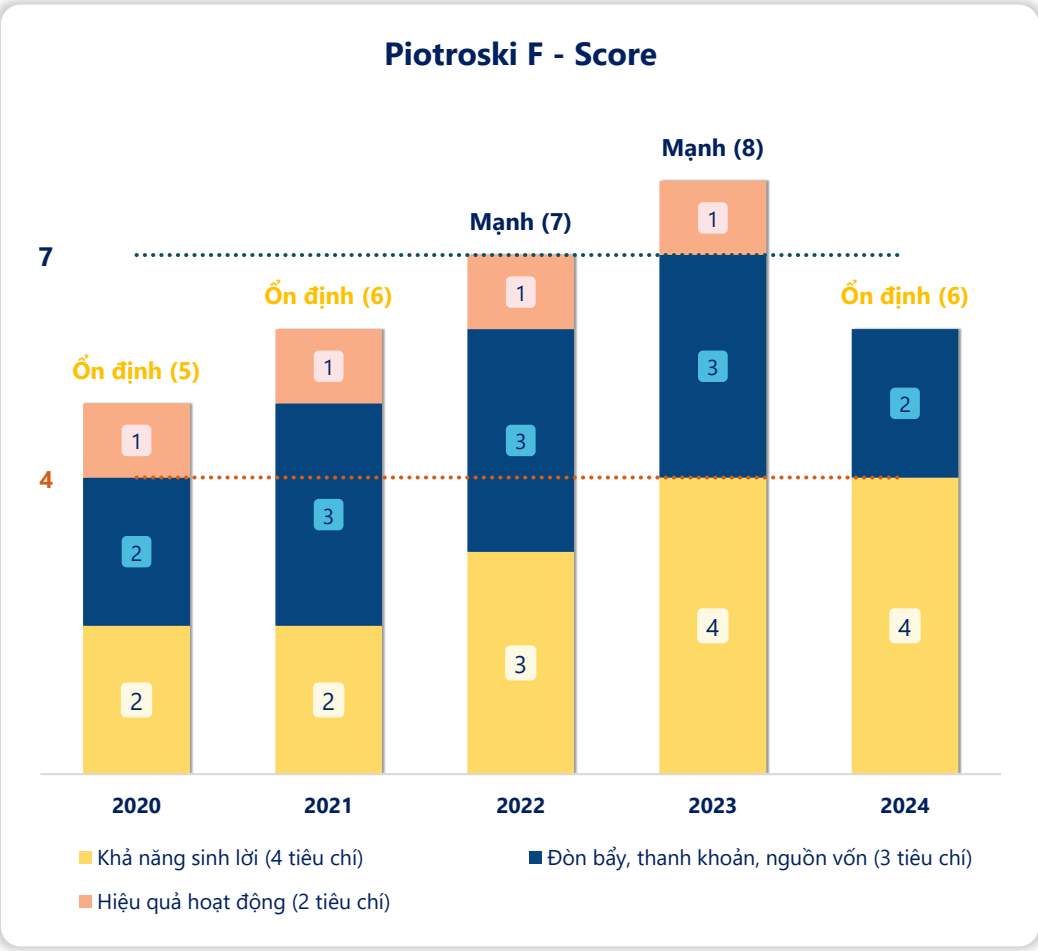
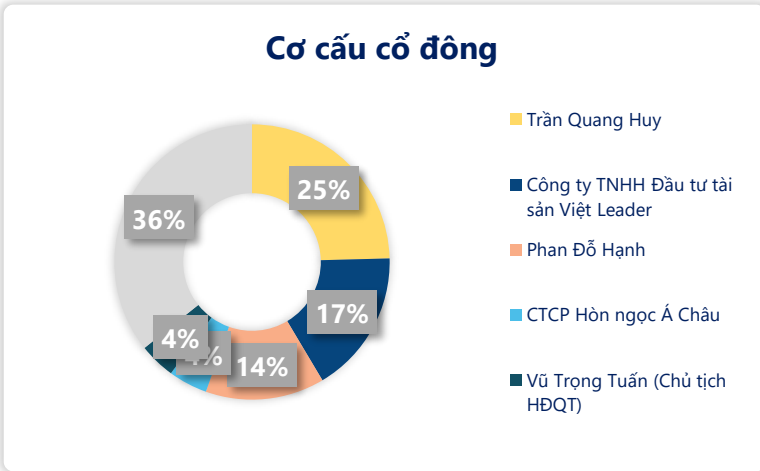
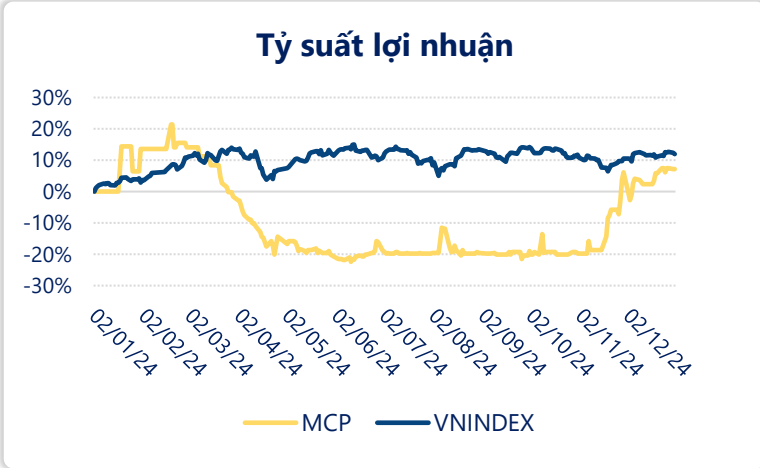
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	31,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.3%	34.1%	33.7%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
467	YoY
tỷ VNĐ	▼ 26.0
	▼ 5.3%

LN sau thuế	2024
29.7	YoY
tỷ VNĐ	▲ 12.3
	▲ 70.4%

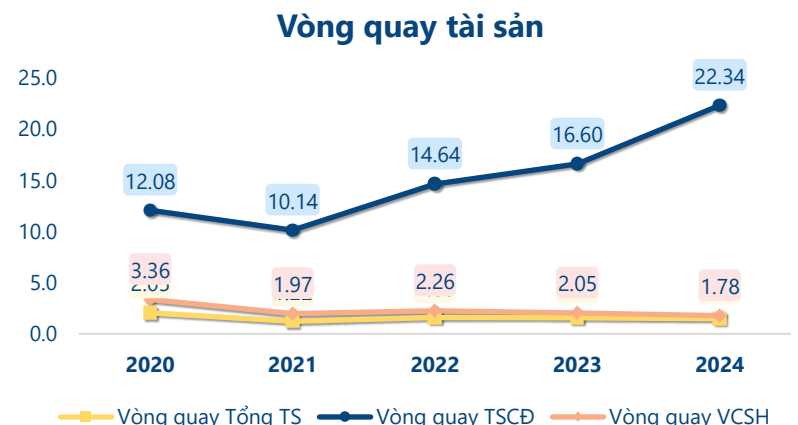
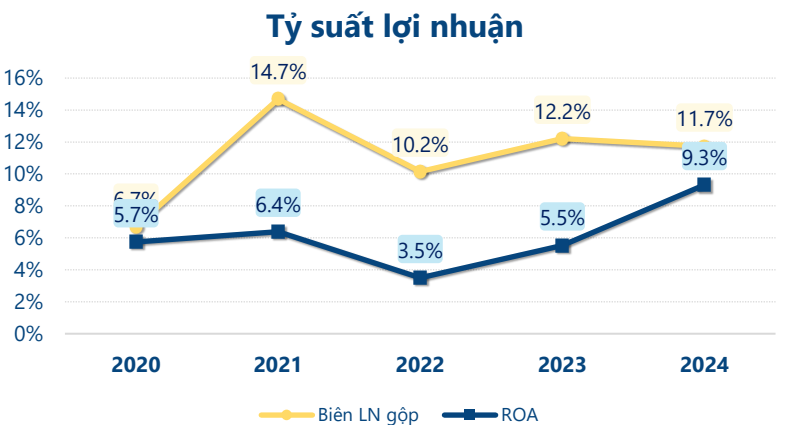
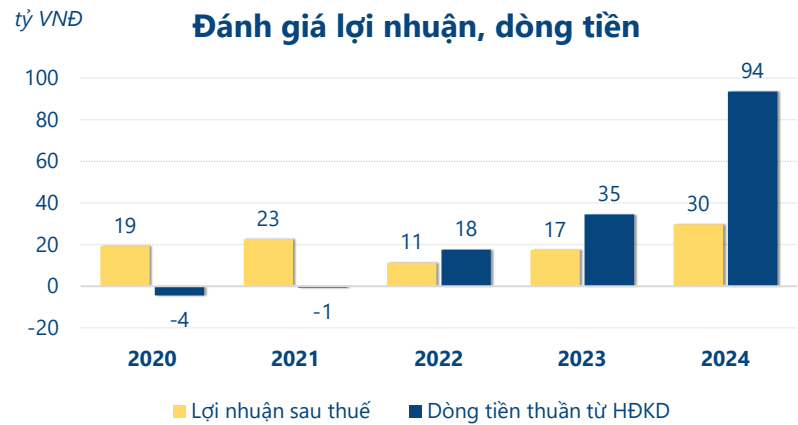


Năm 2024, F-Score của **MCP** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

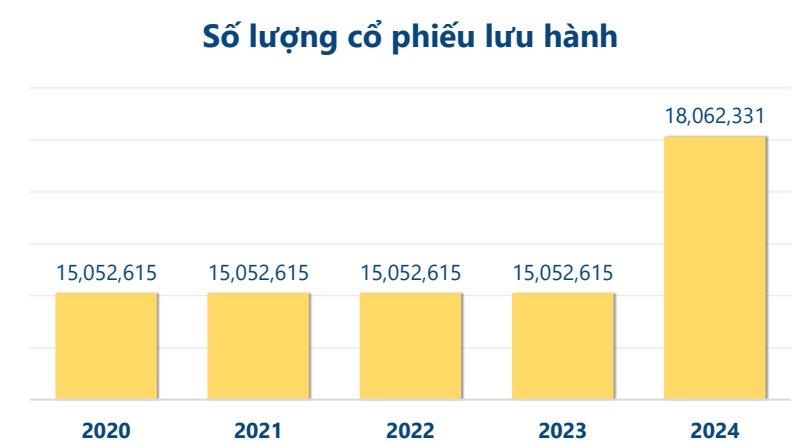
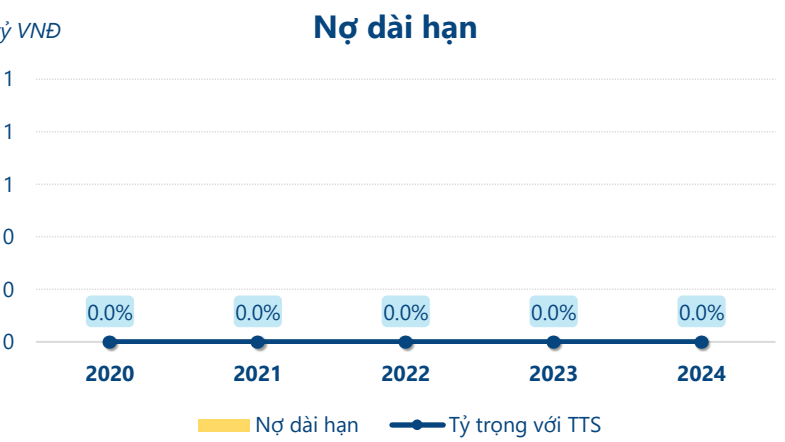
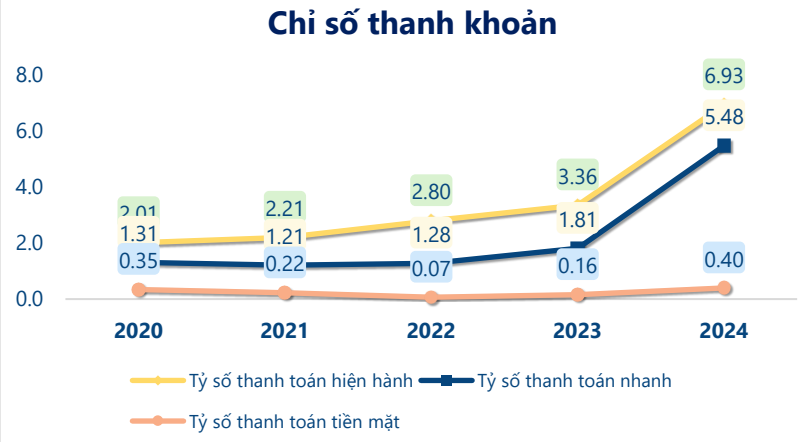
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP In và Bao bì Mỹ Châu (HSX: MCP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **MCP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	319	319	-0.1%
Tài sản ngắn hạn	295	238	24.2%
Tiền và tương đương tiền	16.9	11.2	51.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	85.0	25.0	240%
Phải thu ngắn hạn	130	89.6	45.2%
Hàng tồn kho	62.2	110	-43.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.21	2.23	-45.5%
Tài sản dài hạn	23.5	81.3	-71.1%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	17.0	24.7	-31.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	1.22	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.97	49.0	-96.0%
Tài sản dài hạn khác	4.45	6.32	-29.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	42.6	70.7	-39.8%
Nợ ngắn hạn	42.6	70.7	-39.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	28.2	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.9	16.7	-4.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	276	248	11.3%
Vốn chủ sở hữu	276	248	11.3%
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	688	431	515	493	467
Giá vốn hàng bán	642	368	462	433	412
Lợi nhuận gộp	46.2	63.3	52.3	60.2	54.7
Doanh thu HĐTC	10.2	2.83	1.67	0.86	20.3
Chi phí TC	10.7	3.75	6.62	2.74	1.66
Chi phí lãi vay	10.5	4.09	3.89	1.60	0.25
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.0	16.3	16.7	15.5	14.7
Chi phí QLDN	21.9	18.0	16.6	20.0	21.6
LN thuần từ HĐKD	8.76	28.1	13.9	22.8	37.0
Lợi nhuận khác	15.5	0.31	0.02	-0.57	0.15
LN trước thuế	24.3	28.4	13.9	22.3	37.1
Lợi nhuận sau thuế	19.3	22.6	11.3	17.4	29.7
LNST của CĐ cty mẹ	19.3	22.6	11.3	17.4	29.7

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.42	-0.66	17.5	34.5	93.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.2	20.2	-1.58	-26.9	-59.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	38.7	-49.9	-35.2	-1.70	-28.2
Tiền đầu kỳ	44.7	54.8	24.5	5.27	11.2
Lưu chuyển tiền thuần	10.2	-30.3	-19.3	5.89	5.77
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	54.8	24.5	5.27	11.2	16.9